

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I - 2014**

\*\*\*\*\*

Hà Nội, Ngày 15 tháng 05 năm 2014

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                                        | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số đầu năm             | Số cuối năm            |
|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                              | 2           | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>  |             | <b>178,140,447,272</b> | <b>234,091,942,464</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b>  |             | <b>18,399,828,721</b>  | <b>49,461,294,961</b>  |
| 1. Tiền                                                        | 111         | V.01        | 18,399,828,721         | 49,461,294,961         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b>  | <b>V.02</b> | <b>2,000,000,000</b>   | <b>10,484,000,000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                             | 121         |             | 2,000,000,000          | 10,484,000,000         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                       | 129         |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>130</b>  |             | <b>66,428,539,005</b>  | <b>62,912,090,077</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                         | 131         |             | 39,656,059,294         | 33,598,683,399         |
| 2. Trả trước cho người bán                                     | 132         |             | 2,447,066,152          | 5,892,234,141          |
| 3. Các khoản phải thu khác                                     | 135         | V.03        | 31,103,778,481         | 30,199,537,459         |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                     | 139         |             | -6,778,364,922         | -6,778,364,922         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                        | <b>140</b>  |             | <b>78,390,177,860</b>  | <b>91,450,340,511</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                                | 141         | V.04        | 78,390,177,860         | 91,450,340,511         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b>  |             | <b>12,921,901,686</b>  | <b>19,784,216,915</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151         |             | 3,515,029,146          | 3,470,066,664          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152         |             | 2,149,751,902          | 3,786,117,110          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 154         |             |                        | 758,004,817            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158         | V.05        | 7,257,120,638          | 11,770,028,324         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b>  |             | <b>50,829,525,193</b>  | <b>48,516,063,248</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b>  |             | <b>17,395,070,231</b>  | <b>17,635,070,231</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211         |             | 17,395,070,231         | 17,635,070,231         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b>  |             | <b>31,997,678,530</b>  | <b>29,451,104,096</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221         | V.08        | 20,605,714,765         | 18,224,506,948         |
| - Nguyên giá                                                   | 222         |             | 40,358,703,832         | 40,358,703,832         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223         |             | -19,752,989,067        | -22,134,196,884        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                     | 227         | V.10        | 5,515,264              | 3,140,263              |
| - Nguyên giá                                                   | 228         |             | 38,000,000             | 38,000,000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 229         |             | -32,484,736            | -34,859,737            |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                             | 230         | V.11        | 11,386,448,501         | 11,223,456,885         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b>  |             |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                      | 251         |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                 | <b>260</b>  |             | <b>1,436,776,432</b>   | <b>1,429,888,921</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                   | 261         | V.14        | 346,508,670            | 339,621,159            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                        | 268         |             | 1,090,267,762          | 1,090,267,762          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                     | <b>270</b>  |             | <b>228,969,972,465</b> | <b>282,608,005,712</b> |

| TÀI SẢN                                       | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số đầu năm             | Số cuối năm            |
|-----------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                             | 2           | 3           | 5                      | 4                      |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>       | <b>300</b>  |             | <b>157,355,055,563</b> | <b>179,224,098,575</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b>  |             | <b>153,023,068,673</b> | <b>173,023,997,393</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311         | V.15        | 42,773,421,956         | 51,319,285,262         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312         |             | 34,354,397,714         | 34,872,137,123         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313         |             | 30,312,225,828         | 42,464,480,589         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314         | V.16        | 10,467,595,408         | 8,422,550,354          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315         |             | 11,605,174,617         | 8,196,662,866          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316         | V.17        | 14,352,879,217         | 16,130,798,722         |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319         | V.18        | 8,071,552,387          | 10,292,431,165         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323         |             | 1,085,821,546          | 1,325,651,312          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b>  |             | <b>4,331,986,890</b>   | <b>6,200,101,182</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331         |             |                        | 1,868,114,292          |
| 2. Phải trả dài hạn khác                      | 333         |             | 1,448,621,600          | 1,448,621,600          |
| 3. Vay và nợ dài hạn                          | 334         | V.20        | 2,883,365,290          | 2,883,365,290          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>    | <b>400</b>  |             | <b>68,973,205,552</b>  | <b>100,742,547,775</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b>  | <b>V.22</b> | <b>68,973,205,552</b>  | <b>100,742,547,775</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411         |             | 50,000,000,000         | 80,000,000,000         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417         |             | 877,646,070            | 877,646,070            |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418         |             | 1,689,928,190          | 2,289,502,607          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420         |             | 16,405,631,292         | 17,575,399,098         |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>        |             |             | <b>2,641,711,350</b>   | <b>2,641,359,362</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số            |             |             | 2,657,500,000          | 2,657,500,000          |
| 2. Lợi ích của cổ đông thiểu số               |             |             | -15,788,650            | -16,140,638            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>  | <b>440</b>  |             | <b>228,969,972,465</b> | <b>282,608,005,712</b> |

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
**Đặng Xuân Hiền**

Lập, Ngày 13 tháng 05 năm 2014

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)



**Kim Ngọc Nhận**

## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I - 2014

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                              | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>1</b>                                                              | <b>2</b>    | <b>3</b>    | <b>4</b>        | <b>5</b>          | <b>6</b>                                        | <b>7</b>                                          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 1           |             | 77,680,787,324  | 35,763,345,285    | 77,680,787,324                                  | 35,763,345,285                                    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 2           |             |                 |                   |                                                 |                                                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)     | 10          | V.25        | 77,680,787,324  | 35,763,345,285    | 77,680,787,324                                  | 35,763,345,285                                    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11          | V.28        | 68,310,473,794  | 27,996,462,848    | 68,310,473,794                                  | 27,996,462,848                                    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)           | 20          |             | 9,370,313,530   | 7,766,882,437     | 9,370,313,530                                   | 7,766,882,437                                     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21          | V.29        | 89,579,863      | 84,243,994        | 89,579,863                                      | 84,243,994                                        |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22          | V.30        | 1,419,761,351   | 1,445,726,720     | 1,419,761,351                                   | 1,445,726,720                                     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 24          |             | 1,623,256,008   | 1,278,145,858     | 1,623,256,008                                   | 1,278,145,858                                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25          |             | 3,994,184,723   | 3,628,092,288     | 3,994,184,723                                   | 3,628,092,288                                     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25)) | 30          |             | 2,422,691,311   | 1,499,161,565     | 2,422,691,311                                   | 1,499,161,565                                     |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31          | V.31        | 239,364,150     | 551,944,739       | 239,364,150                                     | 551,944,739                                       |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32          | V.32        | 88,155,569      | 556,743,930       | 88,155,569                                      | 556,743,930                                       |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                         | 40          |             | 151,208,581     | -4,799,191        | 151,208,581                                     | -4,799,191                                        |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                    | 45          |             |                 |                   |                                                 |                                                   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                      | 50          |             | 2,573,899,892   | 1,494,362,374     | 2,573,899,892                                   | 1,494,362,374                                     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51          | V.33        | 566,257,976     | 374,327,707       | 566,257,976                                     | 374,327,707                                       |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52          |             |                 |                   |                                                 |                                                   |

| Chỉ tiêu                                                  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-----------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1                                                         | 2           | 3           | 4               | 5                 | 6                                               | 7                                                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60          |             | 2,007,641,916   | 1,120,034,667     | 2,007,641,916                                   | 1,120,034,667                                     |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số              | 61          |             |                 |                   |                                                 |                                                   |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ            | 62          |             |                 |                   |                                                 |                                                   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                           | 70          | V.36        | 401             | 224               | 401                                             | 224                                               |

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
**Đặng Xuân Hiền**

Lập, Ngày 13 tháng 05 năm 2014  
Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu) 



Kim Ngọc Nhân

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ I**

| Chỉ tiêu                                                        | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm) |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |             |             |                                         |                                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 1           |             | 94,414,955,083                          | 106,471,848,748                         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 2           |             | -33,626,357,024                         | -55,503,191,457                         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 3           |             | -17,030,223,756                         | -17,596,748,275                         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                         | 4           |             | -1,373,248,552                          | -5,489,193,338                          |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 5           |             | -2,254,284,018                          |                                         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 6           |             | 7,891,112,918                           | 18,420,367,594                          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 7           |             | -20,863,722,828                         | -20,854,304,801                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b>   |             | <b>27,158,231,823</b>                   | <b>25,448,778,471</b>                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |             |             |                                         |                                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23          |             | -8,484,000,000                          | -1,432,095,937                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24          |             |                                         | 1,000,000,000                           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27          |             | 44,566,614                              | 65,332,021                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b>   |             | <b>-8,439,433,386</b>                   | <b>-366,763,916</b>                     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |             |             |                                         |                                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31          |             | 30,000,000,000                          |                                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33          |             | 13,766,575,515                          | 1,261,000,000                           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34          |             | -31,423,907,712                         | -47,490,785,831                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36          |             |                                         | -7,144,258,100                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b>   |             | <b>12,342,667,803</b>                   | <b>-53,374,043,931</b>                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>           | <b>50</b>   |             | <b>31,061,466,240</b>                   | <b>-28,292,029,376</b>                  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 | 60          |             | 18,399,828,721                          | 37,579,415,268                          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61          |             |                                         |                                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>         | <b>70</b>   |             | <b>49,461,294,961</b>                   | <b>9,287,385,892</b>                    |

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Đặng Xuân Hiến*

Lập, Ngày 13 tháng 05 năm 2014

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Him Ngọc Nhân*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1 Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh      | Nội dung điều chỉnh                                                                                                                                                                                          |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009 | Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty                                                                                                         |
| Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010 | Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh                                                                                                                                           |
| Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012 | Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.                                                                                                                       |
| Số 0102307343 ngày 13 tháng 06 năm 2012 | Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh                                                                                                                                                                            |
| Số 0102307343 ngày 28 tháng 03 năm 2013 | Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam<br>Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam |

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh lần lượt là 50 tỷ và 6 tỷ đồng.

**2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

- 3 **Ngành nghề kinh doanh:** Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước  
 Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số: 179/LĐTBXH-GP ngày 18-12-2008)  
 Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (mã ngành chính);  
 Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;  
 Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;  
 Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;  
 Bán buôn kim loại và quặng kim loại;  
 Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;  
 Kinh doanh bất động sản;  
 Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.  
 Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.  
 Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn  
 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

**4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có****5 Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3 Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành

**3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính

**Thời gian sử dụng của các TSCĐ:**

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 05 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |

**5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

**6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

**9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.**

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định... Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

**12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

**15 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2014: 21.036 VNĐ/USD.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền            | 31/03/2014 |                | 31/12/2013 |                |
|---|-----------------------------------------------|------------|----------------|------------|----------------|
|   |                                               | Số lượng   | Giá trị        | Số lượng   | Giá trị        |
|   | Tiền                                          |            | 49,461,294,961 |            | 37,579,415,268 |
|   | Tiền mặt                                      |            | 788,285,826    |            | 876,447,765    |
|   | Tiền gửi ngân hàng                            |            | 48,673,009,135 |            | 17,523,380,956 |
|   | Các khoản tương đương tiền                    |            |                |            | -              |
|   | Cộng                                          |            | 49,461,294,961 |            | 18,399,828,721 |
|   |                                               |            |                |            |                |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn           | 31/03/2014 |                | 31/12/2013 |                |
|   |                                               | Số lượng   | Giá trị        | Số lượng   | Giá trị        |
|   | Đầu tư ngắn hạn khác                          |            |                |            |                |
|   | Cho vay cá nhân khác (Lãi suất 10.5%)         |            | 9,984,000,000  |            | 1,500,000,000  |
|   | Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại NH No Sơn La |            | 500,000,000    |            | 500,000,000    |
|   | Cộng                                          | 0          | 10,484,000,000 | 0          | 2,000,000,000  |
|   |                                               |            |                |            |                |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn khác              | 31/03/2014 |                | 31/12/2013 |                |
|   |                                               | Số lượng   | Giá trị        | Số lượng   | Giá trị        |
|   | Phải thu khác (ĐT ghi nhận trước)             |            | 2,202,027,128  |            | 1,721,914,728  |
|   | Phải thu khác                                 |            | 27,997,510,331 |            | 29,381,863,753 |
|   | Cộng                                          |            | 30,199,537,459 |            | 31,103,778,481 |
|   |                                               |            |                |            |                |
| 4 | Hàng tồn kho                                  | 31/03/2014 |                | 31/12/2013 |                |
|   |                                               | Số lượng   | Giá trị        | Số lượng   | Giá trị        |
|   | Hàng mua đang đi đường                        |            | 27,404,332     |            | 141,821,906    |
|   | Nguyên liệu, vật liệu                         |            | 7,429,970,022  |            | 4,988,542,306  |
|   | Công cụ, dụng cụ                              |            |                |            |                |
|   | Chi phí SX, KD dở dang                        |            | 83,975,169,334 |            | 73,239,298,649 |
|   | Thành phẩm                                    |            |                |            |                |
|   | Hàng hoá                                      |            | 17,796,823     |            | 20,514,999     |
|   | Cộng giá gốc hàng tồn kho                     |            | 91,450,340,511 |            | 78,390,177,860 |
|   | (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |            |                |            |                |
|   | Cộng giá trị thuần hàng tồn kho               |            | 91,450,340,511 |            | 78,390,177,860 |
|   |                                               |            |                |            |                |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác                         | 31/03/2014 |                | 31/12/2013 |                |
|   |                                               | Số lượng   | Giá trị        | Số lượng   | Giá trị        |
|   | Thuế và các khoản phải thu nhà nước           |            | -              |            | -              |
|   | Tài sản ngắn hạn khác                         |            | 11,770,028,324 |            | 7,257,120,638  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                          |                       |                      |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý  | 85,804,126            | 85,804,126           |
| Tạm ứng                  | 8,278,516,327         | 5,224,808,641        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3,405,707,871         | 1,946,507,871        |
| <b>Cộng</b>              | <b>11,770,028,324</b> | <b>7,257,120,638</b> |

**8 Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục đính kèm)****10 Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Bản quyền, bằng sáng chế | Tổng cộng         |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                   |                          |                   |
| Số dư đầu năm                 | -                 | 38,000,000        | -                        | 38,000,000        |
| Mua trong năm                 |                   |                   |                          | -                 |
| Tặng khác                     |                   |                   |                          | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán          |                   |                   |                          | -                 |
| Giảm khác                     |                   |                   |                          | -                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>          | <b>38,000,000</b> | <b>-</b>                 | <b>38,000,000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                          |                   |
| Số dư đầu năm                 | -                 | 32,484,736        | -                        | 32,484,736        |
| Khấu hao trong năm            |                   | 2,375,001         |                          | 2,375,001         |
| Tặng khác                     |                   |                   |                          | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán          |                   |                   |                          | -                 |
| Giảm khác                     |                   |                   |                          | -                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>          | <b>34,859,737</b> | <b>-</b>                 | <b>34,859,737</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                   |                          |                   |
| Số dư đầu năm                 | 0                 | 5,515,264         | 0                        | 5,515,264         |
| Số dư cuối năm                | 0                 | 3,140,263         | 0                        | 3,140,263         |

\* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

**11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

31/03/2014

31/12/2013

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

+ Sửa chữa lớn TSCĐ

+ Chi phí xây dựng thương hiệu

+ Dự án Trung tâm thương mại Kinh Môn - Hải Dương

+ Dự án Trung tâm thương mại Kiến Thụy - Hải Phòng

**Cộng**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
|                       | 11,000,000            |
|                       | 209,455,000           |
|                       | 11,014,001,885        |
|                       | 151,991,616           |
| <b>11,223,456,885</b> | <b>11,386,448,501</b> |

**14 Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác**

31/03/2014

31/12/2013

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí CCDC chưa đến kỳ phân bổ

Chi phí thuê ngoài chưa đến kỳ phân bổ

**Tài sản dài hạn khác**

Ký quỹ ký cược dài hạn

+ Ký quỹ bảo lãnh thực hiện công trình thủy lợi Ngàn Trươi, Góí XL

+ Ký quỹ ký cược dài hạn khác

+ Đặt cọc tiền thuê tòa nhà văn phòng

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| <b>339,621,159</b>   | <b>346,508,670</b>   |
| 60,226,217           | 67,113,728           |
| 279,394,942          | 279,394,942          |
| <b>1,090,267,762</b> | <b>1,090,267,762</b> |
| 874,767,762          | 874,767,762          |
| 3,500,000            | 3,500,000            |
| 212,000,000          | 212,000,000          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Cộng                                                  | 1,429,888,921         | 1,436,776,432         |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>15 Vay và nợ ngắn hạn</b>                          | <b>31/03/2014</b>     | <b>31/12/2013</b>     |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                   | <b>49,574,616,610</b> | <b>40,447,196,492</b> |
| Vay ngắn hạn tại Ngân hàng No&PNTN CN Hoàng Quốc Việt | 24,252,566,571        | 24,964,887,492        |
| Vay ngắn hạn tại ngân hàng No&PNTN CN Tây Hồ          | 23,222,050,039        | 11,282,309,000        |
| Vay ngắn hạn các bên liên quan                        | 2,100,000,000         | 4,200,000,000         |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                  | <b>1,744,668,652</b>  | <b>2,326,225,464</b>  |
| Vay dài hạn đến hạn trả NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt | 336,363,636           | 448,484,848           |
| Vay dài hạn đến hạn trả NH No&PTNT CN Long Biên       | 1,074,180,016         | 1,432,240,616         |
| Vay dài hạn đến hạn trả NH TMCP Liên Việt Bank        | 334,125,000           | 445,500,000           |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>51,319,285,262</b> | <b>42,773,421,956</b> |
| <b>16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>         | <b>31/03/2014</b>     | <b>31/12/2013</b>     |
| Thuế giá trị gia tăng                                 | 1,142,977,643         | 1,122,976,463         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                              |                       |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 5,130,880,560         | 7,076,004,541         |
| Thuế thu nhập cá nhân                                 | 2,015,665,936         | 2,135,588,189         |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác      | 133,026,215           | 133,026,215           |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>8,422,550,354</b>  | <b>10,467,595,408</b> |

**16.1 Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật

**16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

| Nội dung                                                                                  | Lũy kế đến<br>31/03/2014 | Lũy kế<br>31/12/2013  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                                                      | 2,573,899,892            | 1,494,362,374         |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)                                           | -                        | -                     |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                 | -                        | -                     |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                 | -                        | -                     |
| <b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế</b>                                                    | <b>2,573,899,892</b>     | <b>1,494,362,374</b>  |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành                                                 | 2,573,899,892            | 1,494,362,374         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính                                              | 566,257,976              | 374,327,707           |
| Trong đó:                                                                                 |                          |                       |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở nước ngoài |                          |                       |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở trong nước | 566,257,976              | 374,327,707           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (30%)                                           | -                        | -                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                               | <b>566,257,976</b>       | <b>374,327,707</b>    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ</b>                                         | <b>7,076,004,541</b>     | <b>10,252,217,976</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ                                                | 3,267,874,084            | 33,435,992            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ****4,374,388,432****10,593,109,691****16.3 Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**17 Chi phí phải trả****31/03/2014****31/12/2013**

Chi phí lãi vay

(8,525,700)

230,606,916

Chi phí phải trả hoạt động kinh doanh thương mại

293,929,371

287,431,663

Chi phí thuê văn phòng

69,202,200

Chi phí quản lý hợp đồng

2,608,729,266

2,608,729,266

Chi phí phải trả thuê thiết bị

248,974,542

Chi phí phải trả thầu thi công các công trình xây lắp

12,602,240,730

10,732,756,254

Chi phí phải trả khác

316,248,313

493,355,118

**Cộng****16,130,798,722****14,352,879,217****18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác****31/03/2014****31/12/2013**

Kinh phí công đoàn

439,916,939

475,681,468

Bảo hiểm xã hội

680,441,347

1,404,937,052

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

1,119,660,000

1,075,660,000

Các khoản phải trả, phải nộp khác

8,052,412,879

5,115,273,867

**Cộng****10,292,431,165****8,071,552,387****20 Vay và nợ dài hạn****31/03/2014****31/12/2013****Vay dài hạn****2,883,365,290****2,883,365,290**

Vay ngân hàng

2,883,365,290

2,883,365,290

+ Ngân hàng No&amp;PTNT CN Long Biên

1,074,183,472

1,074,183,472

+ Ngân hàng No&amp;PTNT CN HQV

918,181,818

918,181,818

+ Ngân hàng TMCP Liên Việt Bank

891,000,000

891,000,000

**Cộng****2,883,365,290****2,883,365,290****22 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 20)****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và cổ tức đã chi trả****31/03/2014****31/12/2013**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

80,000,000,000

50,000,000,000

Vốn góp đầu kỳ

50,000,000,000

50,000,000,000

Vốn góp tăng trong kỳ

30,000,000,000

Vốn góp giảm trong kỳ

-

Vốn góp cuối kỳ

80,000,000,000

50,000,000,000

Cổ tức đã chi trả trong kỳ

10,000,000,000

**d. Cổ tức****31/03/2014****31/12/2013**

Cổ tức đã công bố trong kỳ

20%

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

20%

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

**d. Cổ phiếu****31/03/2014****31/12/2013**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

8,000,000

5,000,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                                                                                                                                                         |                                        |                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                                                                                                                  | 8,000,000                              | 5,000,000                              |
| Cổ phiếu thường                                                                                                                                                                         | 8,000,000                              | 5,000,000                              |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                                                                         | -                                      | -                                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                                                                                                         | 8,000,000                              | 5,000,000                              |
| Cổ phiếu thường                                                                                                                                                                         | 8,000,000                              | 5,000,000                              |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                                                                         | -                                      | -                                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.                                                                                                                                | 10,000                                 | 10,000                                 |
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                      | <b>31/03/2014</b>                      | <b>31/12/2013</b>                      |
| Quỹ đầu tư phát triển                                                                                                                                                                   | 877,646,070                            | 877,646,070                            |
| Quỹ dự phòng tài chính                                                                                                                                                                  | 2,289,502,607                          | 1,689,928,190                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                             | <b>3,167,148,677</b>                   | <b>2,567,574,260</b>                   |
| * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp                                                                                                                                |                                        |                                        |
| Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. |                                        |                                        |
| Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.                  |                                        |                                        |
| <b>25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                                                                                                        | <b>01/01/2014</b><br><b>31/03/2014</b> | <b>01/01/2013</b><br><b>31/01/2013</b> |
| Doanh thu bán hàng                                                                                                                                                                      | 20,189,287,973                         | 7,296,970,199                          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                              | 560,812,028                            | -                                      |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)                                                                                                                                                         | 32,033,176,090                         | 25,454,715,430                         |
| Doanh thu thực hiện ở nước ngoài (**)                                                                                                                                                   | 24,809,830,002                         | 2,882,011,462                          |
| Doanh thu xuất khẩu lao động                                                                                                                                                            | 87,681,231                             | 129,648,194                            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                             | <b>77,680,787,324</b>                  | <b>35,763,345,285</b>                  |
| <b>28 Giá vốn hàng bán</b>                                                                                                                                                              | <b>01/01/2014</b><br><b>31/03/2014</b> | <b>01/01/2013</b><br><b>31/01/2013</b> |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                                                                                                                             | 17,650,777,922                         | 4,397,582,662                          |
| Giá vốn hoạt động dịch vụ                                                                                                                                                               | 481,275,324                            | -                                      |
| Giá vốn các dự án xây lắp                                                                                                                                                               | 30,126,037,671                         | 21,502,938,362                         |
| Giá vốn dự án thực hiện ở nước ngoài                                                                                                                                                    | 20,052,382,877                         | 2,047,797,508                          |
| Giá vốn hoạt động xuất khẩu lao động                                                                                                                                                    | -                                      | 48,144,316                             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                             | <b>68,310,473,794</b>                  | <b>27,996,462,848</b>                  |
| <b>29 Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                                                                                                                 | <b>01/01/2014</b><br><b>31/03/2014</b> | <b>01/01/2013</b><br><b>31/01/2013</b> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                                                                                                              | 89,579,863                             | 84,243,994                             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                             | <b>89,579,863</b>                      | <b>84,243,994</b>                      |
| <b>30 Chi phí tài chính</b>                                                                                                                                                             | <b>01/01/2014</b><br><b>31/03/2014</b> | <b>01/01/2013</b><br><b>31/01/2013</b> |
| Lãi tiền vay                                                                                                                                                                            | 1,419,761,351                          | 1,445,726,720                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                             | <b>1,419,761,351</b>                   | <b>1,445,726,720</b>                   |
| <b>31 Thu nhập khác</b>                                                                                                                                                                 | <b>01/01/2014</b><br><b>31/03/2014</b> | <b>01/01/2013</b><br><b>31/01/2013</b> |
| Thanh lý tài sản cố định                                                                                                                                                                | -                                      | -                                      |
| Thu nhập khác                                                                                                                                                                           | 239,364,150                            | 551,944,739                            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                             | <b>239,364,150</b>                     | <b>551,944,739</b>                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|           |                                                                                                                   |                      |                      |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>32</b> | <b>Chi phí khác</b>                                                                                               | <b>01/01/2014</b>    | <b>01/01/2013</b>    |
|           |                                                                                                                   | <b>31/03/2014</b>    | <b>31/01/2013</b>    |
|           | Giá vốn tài sản thanh lý                                                                                          |                      |                      |
|           | Chi phí khác                                                                                                      | 88,155,569           | 556,743,930          |
|           | <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b>88,155,569</b>    | <b>556,743,930</b>   |
| <b>33</b> | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                               | <b>31/03/2014</b>    | <b>31/03/2013</b>    |
|           | <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                                       | <b>2,573,899,892</b> | <b>1,494,362,374</b> |
|           | <b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b> | -                    | -                    |
|           | - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                       | -                    | -                    |
|           | - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                       | -                    | -                    |
|           | <b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>                                                                        | <b>2,573,899,891</b> | <b>1,494,362,374</b> |
|           | <b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                            | <b>566,257,976</b>   | <b>374,327,707</b>   |
|           | + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở nước ngoài                         |                      |                      |
|           | + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở trong nước                         | 566,257,976          | 374,327,707          |
|           | <b>5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập được giảm</b>                                                              | -                    | -                    |
|           | <b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>                                                   | <b>566,257,976</b>   | <b>374,327,707</b>   |
| <b>36</b> | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                   | <b>31/03/2014</b>    | <b>31/12/2013</b>    |
|           | Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                  | 2,007,641,916        | 1,120,034,667        |
|           | Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                                                                               |                      |                      |
|           | Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.                                                  | 2,007,641,916        | 1,120,034,667        |
|           | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ ( CP)                                                          | 5,008,219            | 5,000,000            |
|           | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                          | 401                  | 224                  |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

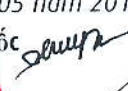
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Kế toán trưởng

  
**Đặng Xuân Hiến**

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2014

Tổng giám đốc   
  
**Kim Ngọc Nhân**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**8 Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Tài sản khác  | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------------|---------------------------|---------------|---------------------|------------------------|------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |               |                     |                        |                  |                |
| Số dư đầu năm                 |                           | 1,706,566,742 | 26,834,584,082      | 11,450,846,782         | 366,706,226      | 40,358,703,832 |
| Mua trong năm                 |                           |               |                     |                        |                  | -              |
| ĐT XDCB h. thành              |                           |               |                     |                        |                  | -              |
| Tặng khác                     |                           |               |                     |                        |                  | -              |
| Chuyển sang BĐS               |                           |               |                     |                        |                  | -              |
| Thanh lý, nhượng bán          |                           |               |                     |                        |                  | -              |
| Giảm khác                     |                           |               |                     |                        |                  | -              |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | -                         | 1,706,566,742 | 26,834,584,082      | 11,450,846,782         | 366,706,226      | 40,358,703,832 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |               |                     |                        |                  |                |
| Số dư đầu năm                 |                           | 785,658,857   | 14,001,962,763      | 4,692,691,798          | 272,675,649      | 19,752,989,067 |
| Khấu hao trong năm            |                           | 586,432,983   | 1,295,175,759       | 488,090,076            | 11,508,999       | 2,381,207,817  |
| Tặng khác                     |                           |               |                     |                        |                  | -              |
| Chuyển sang BĐS               |                           |               |                     |                        |                  | -              |
| Thanh lý, nhượng bán          |                           |               |                     |                        |                  | -              |
| Giảm khác                     |                           |               |                     |                        |                  | -              |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | -                         | 1,372,091,840 | 15,297,138,522      | 5,180,781,874          | 284,184,648      | 22,134,196,884 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |               |                     |                        |                  |                |
| Số dư đầu năm                 |                           | 920,907,885   | 12,832,621,319      | 6,758,154,984          | 94,030,577       | 20,605,714,765 |
| Số dư cuối năm                |                           | 334,474,902   | 11,537,445,560      | 6,270,064,908          | 82,521,578       | 18,224,506,948 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                                  | Vốn góp               | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư ngày 01/01/2013</b>               | <b>50,000,000,000</b> | -                       | -            | <b>877,646,070</b>    | <b>844,256,827</b>     | <b>16,234,848,272</b>             | <b>67,956,751,169</b>  |
| - Lãi trong kỳ                             |                       |                         |              |                       |                        | 11,991,488,338                    | 11,991,488,338         |
| - Tăng vốn trong kỳ                        |                       |                         |              |                       |                        |                                   |                        |
| - Chia cổ tức                              |                       |                         |              |                       |                        | (10,000,000,000)                  | (10,000,000,000)       |
| - Chi trả phụ cấp HĐQT                     |                       |                         |              |                       |                        | (126,000,000)                     | (126,000,000)          |
| - Chi trực tiếp khác từ lợi nhuận sau thuế |                       |                         |              |                       |                        | (845,671,363)                     | (845,671,363)          |
| - Phân phối quỹ                            |                       |                         |              |                       | 845,671,363            | (845,671,363)                     | -                      |
| - Tăng khác                                |                       |                         |              |                       |                        | 3,391,954                         | 3,391,954              |
| - Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn           |                       |                         |              |                       |                        | (6,754,546)                       | (6,754,546)            |
| <b>Số dư ngày 31/12/2013</b>               | <b>50,000,000,000</b> | -                       | -            | <b>877,646,070</b>    | <b>1,689,928,190</b>   | <b>16,405,631,292</b>             | <b>68,973,205,552</b>  |
| <b>Số dư ngày 01/01/2014</b>               | <b>50,000,000,000</b> | -                       | -            | <b>877,646,070</b>    | <b>1,689,928,190</b>   | <b>16,405,631,292</b>             | <b>68,973,205,552</b>  |
| - Lãi trong kỳ                             |                       |                         |              |                       |                        | 2,007,641,916                     | 2,007,641,916          |
| - Tăng vốn trong kỳ                        | 30,000,000,000        |                         |              |                       |                        |                                   | 30,000,000,000         |
| - Chia cổ tức                              |                       |                         |              |                       |                        |                                   | -                      |
| - Chi trả phụ cấp HĐQT                     |                       |                         |              |                       |                        |                                   | -                      |
| - Chi trực tiếp khác từ lợi nhuận sau thuế |                       |                         |              |                       |                        | (239,829,766)                     | (239,829,766)          |
| - Trích quỹ từ lợi nhuận                   |                       |                         |              |                       |                        | (599,574,417)                     | -                      |
| - Phân phối quỹ                            |                       |                         |              |                       | 599,574,417            |                                   | -                      |
| - Tăng khác                                |                       |                         |              |                       |                        | 1,530,073                         | 1,530,073              |
| - Giảm khác                                |                       |                         |              |                       |                        |                                   | -                      |
| <b>Số dư ngày 31/03/2014</b>               | <b>80,000,000,000</b> | -                       | -            | <b>877,646,070</b>    | <b>2,289,502,607</b>   | <b>17,575,399,098</b>             | <b>100,742,547,775</b> |